TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST
Ngày 21 - 02 - 2025
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Đông và ông Trần Tặng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Huy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2024/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị Mai A, sinh năm 1992; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Chỗ ở hiện nay: Tòa nhà M, đường L, phường H (Nay là phường C), thành phố P, tỉnh Hà Nam, có mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn để giao nhận tài liệu, văn bản tố tụng của Toà án: Chị Phạm Thị Lê V, sinh năm 1998; địa chỉ: Tổ B, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đinh Tiến H - Luật sư của Công ty L, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Công P, sinh năm 1990; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam. Hiện đang ở Nhật Bản không rõ địa chỉ, vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Chị Trương Thị Mai A và anh Nguyễn Công P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam ngày 16 tháng 01 năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau; bên cạnh đó, kinh tế gia đình có phần khó khăn. Đến tháng 4 năm 2022, anh P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản; từ đó cho đến nay vợ chồng sống xa cách, hai bên ít liên lạc và không quan tâm, chia sẻ. Nay chị Trương Thị Mai A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên đề nghị Toà án xem xét giải quyết được ly hôn.

Về con chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Công M, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2015. Hiện tại cháu M đang ở với chị Mai A. Nếu ly hôn, chị Trương Thị Mai A đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Công M cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, trưởng thành và tự lập; đồng thời, không yêu cầu anh Nguyễn Công P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vợ chồng được bố mẹ chồng (Ông Nguyễn Văn Đ và bà Đỗ Thị H1) tặng cho 01 thửa đất tại thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam nhưng chưa tiến hành sang tên; trên đất vợ chồng xây 01 ngôi nhà 01 tầng, nguồn tiền của vợ chồng và vay thêm. Khi ly hôn, chị Mai A không đề nghị Toà án giải quyết về tài sản chung.

Về công nợ và các vấn đề khác chị Trương Thị Mai A cũng không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với anh Nguyễn Công P, hiện đang lao động tại Nhật Bản và đã biết việc chị Trương Thị Mai A đề nghị Toà án giải quyết việc ly hôn; tuy nhiên, không cung cấp địa chỉ cụ thể nơi ở hoặc nơi làm việc tại Nhật Bản cho Toà án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Toà án. Do vậy, Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn cố tình không cung cấp địa chỉ nơi ở, cũng như nơi làm việc tại Nhật Bản và không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết vụ án; dẫn đến Toà án phải tiến hành niêm yết công khai tại nơi bị đơn tạm trú và tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật. Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 88 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho ly hôn giữa chị Trương Thị Mai A và anh Nguyễn Công P.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Công M, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2015 cho chị Trương Thị Mai A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Nguyễn

Công P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về án phí ly hôn sơ thẩm, chị Mai A phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến trình bày của đương sự có mặt tại phiên toà và nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng, do anh Nguyễn Công P cố tình giấu địa chỉ nơi ở và nơi làm việc tại Nhật Bản nên Toà án tiến hành niêm yết công khai các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên, anh P vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung. Đối với chị Phạm Thị Lê V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án, yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị Mai A về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con có yếu tố nước ngoài và trước khi Toà án thụ lý giải quyết vụ án thì anh Nguyễn Công P có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân, chị Trương Thị Mai A và anh Nguyễn Công P kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam ngày 16 tháng 01 năm 2015. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc tại thôn F, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và kinh tế gia đình có phần khó khăn; dẫn đến, anh P đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó vợ chồng ly thân, không quan tâm tới nhau. Xét hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho ly hôn giữa chị Trương Thị Mai A và anh Nguyễn Công P là phù hợp pháp luật.

[4] Về con chung, vợ chồng có 01 con chung Nguyễn Công M, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2015; hiện tại cháu M đang ở cùng chị Mai A. Do anh Nguyễn Công P đang lao động tại Nhật Bản không thể chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Để bảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên, cũng như theo nguyện vọng của cháu M, Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung cho chị Trương Thị Mai A nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu M đủ 18 tuổi và lao động tự lập được. Do chị Trương Thị Mai A không yêu cầu anh Nguyễn Công P cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ và các vấn đề khác chị Trương Thị Mai A đều không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Chị Trương Thị Mai A phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm c khoản 1 Điều 37; Điều 144; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 280 và khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 123 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xử ly hôn giữa chị Trương Thị Mai A và anh Nguyễn Công P.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Công M, sinh ngày 12 tháng 11 năm 2015 cho chị Trương Thị Mai A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi và lao động tự lập được. Anh Nguyễn Công P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Buộc chị Trương Thị Mai A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà chị Trương Thị Mai A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001494 ngày 01 tháng 10 năm 2024, tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Nam (Chị Trương Thị Mai A đã nộp đủ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, báo cho nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV & THAHS Toà án tỉnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Nam;
- UBND xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam;
- Các đương sự;
- Bộ phận HCTP;
- Toà dân sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đức Thủy